CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 04 **Ngày 10 tháng 3 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

03-03-2020	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.	2
04-03-2020	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành.	5
05-03-2020	Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành.	7
06-03-2020	Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	9
09-03-2020	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND về việc Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2020/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 03 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 301/TTr-SCT ngày 28 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

1. Điều 4 sửa đổi bổ sung như sau:

"Điều 4. ngành nghề được xem xét hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

6. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn"

2. Điều 5 được sửa đổi như sau:

"Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính của về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công".

3. Điều 6 được sửa đổi như sau:

"Điều 6. Địa bàn, ngành nghề và nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

b) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn tỉnh nơi đầu tư sản xuất, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động là cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/19 của UBND tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự như sau:

+ Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định như sau:

+ Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

+ Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ.

- Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a Khoản này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2020/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 04 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 226/TTr-STP ngày 27 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điều 2a vào Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

"Điều 2a. Đơn giá thuê đất

Đối với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm: Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được tính tỷ lệ tiền thuê đất bằng không phẩy năm phần trăm (0,5%) nhân với (x) giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể và được ổn định năm (05) năm".

Điều 2. Sửa đổi Điều 4 của Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quản lý, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển giống dừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

"**Điều 4. Điều kiện kinh doanh giống dừa**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống dừa phải đảm bảo các điều kiện sản xuất, buôn bán theo quy định tại Điều 22 Luật Trồng trọt".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 08

tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

*"*3. Thẩm quyền quyết định ứng vốn

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức ứng vốn để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, g khoản 2 Điều 5 của Quy chế này trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

b) Mức chi hỗ trợ cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 5 của Quy chế này do Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Căn cứ vào sự cần thiết, cấp bách của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để thực hiện các nhiệm vụ khác. Việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ phải đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ và phải có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo toàn nguồn vốn của Quỹ theo đúng quy định.*"*

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2020/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 05 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 226/TTr-STP ngày 27 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre sửa đổi, bổ sung Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại, do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản của một số Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành như sau:

1. Bãi bỏ một số nội dung của Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ "Bản sao trích lục hồ sơ kỹ thuật thửa đất hoặc hồ sơ trích đo thửa đất đối với trường hợp giấy tờ về quyền sử dụng đất không thể hiện kích thước các cạnh thửa đất" tại Khoản 2 Điều 6.

b) Bãi bỏ khoản 2, khoản 6 Điều 8.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quản lý, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển giống dừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

5. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy chế phối hợp trong thực hiện thu hồi đất đối với các dự án đầu tư không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

6. Bãi bỏ Điều 13 Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về quản lý, khai thác dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

7. Bãi bỏ khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 19, Khoản 2 Điều 40 Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2020./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2020/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 06 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 528/TTr-STC ngày 28 tháng 02 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

1. Xe ô tô phục vụ công tác, xe ô tô chuyên dùng;

2. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả thiết bị lưu điện);

3. Máy vi tính xách tay;

4. Máy in; Máy scan; Máy photocopy; Máy fax;

5. Máy chiếu; các thiết bị trình chiếu; màn hình chiếu;

6. Máy điều hòa nhiệt độ;

7. Bộ bàn ghế học sinh, sinh viên; bàn ghế giáo viên;

8. Bộ bàn ghế ngồi làm việc;

9. Bộ bàn ghế họp, hội trường, tiếp khách;

10. Tủ đựng tài liệu;

11. Kệ, giá đựng hồ sơ;

12. Hóa chất, vật tư y tế tiêu hao (ngành y tế);

13. Trang thiết bị y tế.

Điều 2. Nguồn kinh phí mua sắm tập trung

Nguồn ngân sách nhà nước đã được cơ quan, người có thẩm quyền giao trong dự toán từ đầu năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Đơn vị thực hiện và cách thức thực hiện mua sắm tập trung

1. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh thực hiện việc mua sắm tập trung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Việc mua sắm tập trung thực hiện theo cách thức ký thỏa thuận khung.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Căn cứ văn bản phân bổ dự toán của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có trách nhiệm lập văn bản đăng ký mua sắm tập trung, gửi cơ quan quản lý cấp trên (sau đây gọi là đầu mối đăng ký mua sắm tập trung) để tổng hợp gửi đơn vị mua sắm tập trung trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

Nội dung chủ yếu của văn bản đăng ký mua sắm tập trung gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản sau khi hoàn thành việc mua sắm;

b) Chủng loại, số lượng tài sản mua sắm tập trung;

c) Dự kiến thời gian, địa điểm giao, nhận tài sản sau khi hoàn thành mua sắm và các đề xuất khác (nếu có).

2. Đơn vị được giao mua sắm tập trung

a) Tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và tổ chức thực hiện việc mua sắm tập trung theo đề xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực hiện việc mua sắm tài sản theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu.

c) Có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Thông tin và Truyền thông về thông số kỹ thuật của tài sản đối với các tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 1 Quyết định này.

d) Có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo về quy cách của tài sản đối với các tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định này.

đ) Có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Y tế về quy cách, thông số kỹ thuật của tài sản đối với các tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung quy định tại khoản 13 Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các gói thầu mua sắm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung quy định tại Điều 1 Quyết định này mà có giá trị dự toán mua sắm dưới 100 triệu đồng thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành (không thực hiện mua sắm tập trung theo quy định tại Quyết định này).

3. Trường hợp tài sản mua sắm tập trung quy định tại Điều 1 Quyết định là tài sản phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do phải bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua từ nhà thầu khác thì đơn vị được giao thực hiện việc mua sắm tập trung tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2020 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2020/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 09 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc viên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre: Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trư

không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung; môi trường đất; nước mặt lục địa; nước dưới đất; nước mưa; nước biển; nước thải; chất thải; khí thải; chất phóng xạ; trầm tích; Hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc không khí tự động cố định và di động liên tục; trạm quan trắc nước mặt tự động cố định và di động liên tục.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn giá này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.-

2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở duyệt dự toán, đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có hoạt động quan trắc, phân tích.

Điều 3. Quy định các trường hợp áp dụng bộ đơn giá

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

Điều 4. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường được ban hành tại các phụ lục kèm theo Quyết định này bao gồm:

a. Phụ lục 1: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung;

b. Phụ lục 2: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường môi trường đất;

c. Phụ lục 3: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa;

d. Phụ lục 4: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất;

đ. Phụ lục 5: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa;

e. Phụ lục 6: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển ven bờ, nước biển xa bờ;

g. Phụ lục 7: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải;

h. Phụ lục 8: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường chất thải;

i. Phụ lục 9: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải;

k. Phụ lục 10: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ;

l. Phụ lục 11: Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trầm tích.

m. Phụ lục 12: Hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc không khí tự động cố định và di động liên tục.

n. Phụ lục 13: Hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước mặt tự động cố định và di động liên tục.

2. Các đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản mẫu.

3. Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành chính sách chế độ tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới bộ đơn giá tăng hoặc giảm trên 10% thì đơn giá được tính toán điều chỉnh lại cho phù hợp.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật, các văn bản hướng dẫn tại từng thời điểm để tính đơn giá. Cụ thể như sau:

1. Đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định thì đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường vẫn tính theo hợp đồng đã ký.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian thì phần khối lượng công việc hoàn thành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành sẽ căn cứ vào đơn giá tại thời điểm ký hợp đồng để tính, phần khối lượng công việc còn lại kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến nghiệm thu thì sẽ tính theo đơn giá đã phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a. Hướng dẫn việc áp dụng các Đơn giá theo Quyết định này đến các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b. Theo dõi việc áp dụng thực hiện và mức độ trượt giá các đơn giá đã ban hành; tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính:

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

3. Các đơn vị thực hiện dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đo đạc, phân tích mẫu do đơn vị thực hiện.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2020 và thay thế Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

Phụ lục 1:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
I	**Hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời**			
1	1KK1a	Nhiệt độ	64.950	64.070
2	1KK1b	Độ ẩm	64.950	64.070
3	1KK2a	Tốc độ gió	64.770	63.920
4	1KK2b	Hướng gió	64.770	63.920
5	1KK3	Áp suất khí quyển	80.000	79.010
6	1KK4a	TSP	368.320	348.430
7	1KK4b	Pb	1.229.380	592.920
8	1KK4c	PM_{10}	659.940	640.050
9	1KK4d	$PM_{2,5}$	659.940	640.050
10	1KK5a	CO (TCVN 7725: 2005)	427.200	177.130
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	677.420	519.470
12	1KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	454.710	381.620
13	1KK6	NO_2	467.570	388.240
14	1KK7	SO_2	582.080	469.250
15	1KK8	O_3	432.720	336.650
16	1KK9	Amoniac (NH_3)	520.620	412.270
17	1KK10	Hydrosunfua (H_2S)	519.480	411.120
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	475.290	431.730
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	475.290	431.730
20	1KK11c	Hơi axit (HNO_3)	475.290	431.730
21	1KK11d	Hơi axit (H_2SO_4)	475.290	431.730
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	475.290	431.730
23	1KK12a	Benzen (C_6H_6)	686.550	529.150
24	1KK12b	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	686.550	529.150

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
25	1KK12c	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$	686.550	529.150
26	1KK12d	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	686.550	529.150
II	**Hoạt động quan trắc tiếng ồn**			
a	**Tiếng ồn giao thông**			
1	1TO1a	Mức ồn trung bình (LA_{eq})	203.670	179.690
2	1TO1b	Mức ồn cực đại (LA_{max})	203.670	179.690
3	1TO2	Cường độ dòng xe	306.160	305.820
b	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị**			
1	1TO3a	Mức ồn trung bình (LA_{eq})	203.910	179.840
2	1TO3b	Mức ồn cực đại (LA_{max})	202.710	178.640
3	1TO3c	Mức ồn phân vị (LA_{50})	202.710	178.640
4	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	272.700	248.060
III	**Hoạt động quan trắc độ rung**			
1	1ĐR01	Độ rung	231.800	224.520

Phụ lục 2:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	Đ1a	Cl^-	270.460	234.880
2	Đ1b	SO_4^{2-}	246.160	198.890
3	Đ1c	HCO_3^-	245.700	198.420
4	Đ1đ	Tổng K_2O	477.680	277.060
5	Đ1đ1	K_2O dễ tiêu	477.680	277.060
6	Đ1h	Tổng N (TN)	397.260	342.300
7	Đ1k	Tổng P (TP)	348.420	293.460
8	Đ1k1	Tổng P_2O_5	348.420	293.460
9	Đ1k2	P_2O_5 dễ tiêu	348.420	293.460
10	Đ1k3	Tổng muối	270.460	234.880
11	Đ1m	Tổng cacbon hữu cơ	381.030	340.620
12	Đ2a	Ca^{2+}	352.870	309.620
13	Đ2b	Mg^{2+}	352.070	308.820
14	Đ2c	K^+	524.910	312.430
15	Đ2d	Na^+	505.860	293.380
16	Đ2đ	Al^{3+}	519.310	306.830
17	Đ2e	Fe^{3+}	265.510	234.290
18	Đ2g	Mn^{2+}	353.210	304.100
19	$Đ2h_1$	Pb	615.670	403.280
20	$Đ2h_2$	Cd	601.960	389.570
21	Đ2k1	Kim loại nặng (As)	733.070	501.240
22	Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	746.490	514.660
23	$Đ2l_1$	Kim loại (Fe)	579.740	367.170
24	$Đ2l_2$	Kim loại (Cu)	579.740	367.170
25	$Đ2l_3$	Kim loại (Mn)	579.740	367.170
26	$Đ2l_4$	Kim loại (Zn)	579.740	367.170
27	$Đ2l_5$	Kim loại (Cr)	579.740	367.170

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
28	Đ2l$_6$	Kim loại (Ni)	579.740	367.170
29	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.659.860	1.527.500
30	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1.846.760	1.714.400
31	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.666.680	1.535.600
32	Đ5	PCBs	1.666.680	1.535.600
33	Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	1.209.420	1.153.460
Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1		Độ ẩm	246.160	198.890
2		pH (H_2O; KCl)	246.160	198.890
3		EC	246.160	198.890
4		NO_3^-	477.680	277.060
5		NH_4^+	397.260	342.300
6		Thuốc BVTV nhóm Carbamate	1.846.760	1.714.400
7		Tổng dioxin/fuaran (PCDD/PCDF)	1.659.860	1.527.500
8		Các hợp chất polyclobiphenyl tương tự dioxin (dl-PCB)	1.659.860	1.527.500

Phụ lục 3:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	89.480	78.250
2	NM1a2	pH	87.960	76.730
3	NM1b	Thế oxi hoá khử (ORP)	78.740	67.510
4	NM2a	Oxy hoà tan (DO)	99.120	87.890
5	NM2b	Độ đục	90.170	78.950
6	NM3a	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	90.100	78.870
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	90.100	78.870
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hoà tan (DO), Tổng chất rắn hoà tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP); Độ đục.	340.480	309.920
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	184.460	170.400
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5)	253.290	236.120
11	NM6b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	264.840	242.990
12	NM7a	Amoni (NH_4^+)	285.860	273.360
13	NM7b	Nitrit (NO_2^-)	356.140	338.370
14	NM7c	Nitrat (NO_3^-)	309.760	291.990
15	NM7d	Tổng N	344.910	324.510
16	NM7đ	Tổng P	335.290	313.820
17	NM7e1	Sulphat (SO_4^{2-})	299.550	279.930
18	NM7e2	Florua (F^-)	331.700	312.460
19	NM7g1	Crom (Cr^{6+})	297.900	278.110
20	NM7g2	Photphat (PO_4^{3-})	282.840	263.960
21	NM7h1	Clorua (Cl^-)	245.210	227.930
22	NM7h2	Kim loại nặng (Pb)	606.600	524.470
23	NM7h3	Kim loại nặng (Cd)	606.600	524.470

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
24	NM7h4	Kim loại nặng (Hg)	562.480	478.950
25	NM7h5	Kim loại nặng (As)	575.470	491.940
26	NM7h6	Kim loại (Fe)	423.510	341.280
27	NM7i	Kim loại (Cu)	423.510	341.280
28	NM7k	Kim loại (Zn)	423.510	341.280
29	NM7l	Kim loại (Mn)	423.510	341.280
30	NM7m	Kim loại (Cr)	423.510	341.280
31	NM7n	Kim loại (Ni)	423.510	341.280
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	573.380	555.970
33	NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	700.860	669.950
34	NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	760.590	729.680
35	NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	700.860	669.950
36	NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	760.590	729.680
37	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	966.180	942.230
38	NM11	Hoá chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.443.590	1.386.310
39	NM12	Hoá chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	1.448.140	1.390.850
40	NM13	Xyanua (CN-)	441.880	414.160
41	NM14	Chất hoạt động bề mặt	580.300	553.500
42	NM15	Phenol	611.260	583.530
43	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	1.288.280	1.241.480
Thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1		Độ muối	90.100	78.870

Phụ lục 4:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	NN1a	Nhiệt độ	74.270	67.380
2	NN1b	pH	75.880	68.990
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	99.200	92.310
4	NN3a	Độ đục	96.370	89.480
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	92.350	85.460
6	NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	92.350	85.460
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	92.350	85.460
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	323.300	316.410
9	NN5a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	222.950	197.930
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	213.960	188.940
11	NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$	329.990	302.330
14	NN7a	Chỉ số permanganat	271.650	235.710
15	NN7b	Nitơ amôn (NH_4^+)	307.390	275.410
16	NN7c	Nitrit (NO_2^-)	370.120	330.760
17	NN7d	Nitrat (NO_3^-)	273.980	234.630
18	NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})	272.330	245.490
19	NN7e	Florua (F^-)	351.870	312.520
20	NN7f	Photphat (PO_4^{3-})	286.450	247.990
21	NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	514.020	474.670
22	NN7h	Tổng Nito (TN)	359.500	316.030
23	NN7i	Crom (Cr^{6+})	317.930	278.580
24	NN7k	Tổng Photpho (TP)	378.080	334.610
25	NN7l	Clorua (Cl^-)	280.350	253.580

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
26	NN7m1	Kim loại nặng Pd	749.480	535.570
27	NN7m2	Kim loại nặng Cd	749.480	535.570
28	NN7n1	Kim loại nặng As	807.680	571.390
29	NN7n2	Kim loại nặng (Se)	807.680	571.390
30	NN7n3	Kim loại nặng Hg	770.940	534.660
31	NN7o	Sulfua (S^{2-})	617.180	380.900
32	NN7p1	Kim loại Fe	602.710	388.800
33	NN7p2	Kim loại (Cu)	602.710	388.800
34	NN7p3	Kim loại (Zn)	602.710	388.800
35	NN7p4	Kim loại (Mn)	602.710	388.800
36	NN7p5	Kim loại (Cr)	602.710	388.800
37	NN7p6	Kim loại (Ni)	602.710	388.800
38	NN8	Cyanua (CN^{-})	610.530	413.710
39	NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	732.690	690.130
40	NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	804.010	761.450
41	NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1: 2009)	732.690	690.130
42	NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2: 2009)	804.010	761.450
43	NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.554.130	1.453.680
44	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	1.536.750	1.436.290
45	1NN12	Phenol	580.310	536.840
46	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	1.310.080	1.181.200
Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
47		Độ muối	92.350	85.460
48		Độ kiềm	329.990	302.330
49		Tổng dầu, mỡ khoáng	580.310	536.840

Phụ lục 5:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	MA1a	Nhiệt độ	68.600	61.920
2	MA1b	pH	68.600	61.920
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	78.410	71.720
4	MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	76.220	69.540
5	MA2c	Độ đục	85.630	78.950
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	76.270	69.580
7	MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	76.220	69.540
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Nồng độ DO	299.610	291.390
9	MA4a	Clorua (Cl^-)	306.400	241.200
10	MA4b	Florua (F^-)	423.080	352.970
11	MA4c	Nitrit (NO_2^-)	432.270	312.920
12	MA4d	Nitrat (NO_3^-)	397.300	277.950
13	MA4e	Sulphat (SO_4^{2-})	371.280	250.570
14	MA4f	Crom (VI) (Cr^{6+})	391.680	270.980
15	MA5a	Na^+	547.920	327.760
16	MA5b	NH_4^+	339.040	280.430
17	MA5c	K^+	559.190	339.030
18	MA5d	Mg^{2+}	303.290	256.680
19	MA5e	Ca^{2+}	345.480	298.870
20	MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	742.790	523.930
21	MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	742.790	523.930
22	MA5g1	Kim loại nặng (As)	764.110	525.800
23	MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	764.110	525.800

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
24	MA5h1	Kim loại (Fe)	550.560	331.700
25	MA5h2	Kim loại (Cu)	550.560	331.700
26	MA5h3	Kim loại (Zn)	550.560	331.700
27	MA5h4	Kim loại (Cr)	550.560	331.700
28	MA5h5	Kim loại (Mn)	550.560	331.700
29	MA5h6	Kim loại (Ni)	550.560	331.700
30	MA6a	Phân tich đồng thời các Kim loại	1.198.110	1.131.590
31	MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl^-, F^-, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}	862.510	787.820

Phụ lục 6:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ; NƯỚC BIỂN XA BỜ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
I	**Nước biển ven bờ**			
A	**Đo quan trắc hiện trường**			
1	1NB1a	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	84.320	83.390
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	84.320	83.390
3	1NB2	Tốc độ gió	85.870	83.390
4	1NB3	Sóng	91.270	84.780
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	117.410	99.100
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển	118.670	117.330
7	1NB6	Độ muối	117.600	114.750
8	1NB7	Độ đục	168.490	160.960
9	1NB8	Độ trong suốt	119.580	109.640
10	1NB9	Độ màu	157.520	150.000
11	1NB10	pH	138.660	136.780
12	1NB11	Ôxy hòa tan (DO)	193.820	179.690
13	1NB12	Độ dẫn điện (EC)	162.710	158.120
14	1NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	162.710	158.120
15	1NB14	Lấy mẫu,đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	424.920	414.100
B	**Lấy mẫu và phân tích nước biển ven bờ**			

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
B1				**Nước biển**
1	3NB15a	NH_4^+	483.060	436.130
2	3NB15b	NO_2^-	483.780	440.750
3	3NB15c	NO_3^-	469.900	426.750
4	3NB15d	SO_4^{2-}	383.650	359.480
5	3NB15đ	PO_4^{3-}	383.720	344.320
6	3NB15e	SiO_3^{2-}	403.920	364.520
7	3NB15f	Tổng N	515.970	464.740
8	3NB15g	Tổng P	449.680	400.870
9	3NB15h	Crom (Cr^{6+})	425.310	385.860
10	3NB15i	Florua (F^-)	459.830	420.380
11	3NB15k	Sulfua (S^{2-})	460.400	396.770
12	3NB16a	COD	389.440	358.490
13	3NB16b	BOD_5	393.030	362.080
14	3NB17a	TSS	295.010	264.550
15	3NB17b	Độ màu	388.570	293.600
16	3NB18a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	802.090	748.000
17	3NB18a2	Fecal Coliform (TCVN 6187-1:2009)	802.090	748.000
18	3NB18a3	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	802.090	748.000
19	3NB18b1	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	883.410	821.160
20	3NB18b2	Fecal Coliform (TCVN 6187-2:2009)	883.410	821.160
21	3NB18b3	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	883.410	821.160

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
22	3NB19a	Chlorophyll a	349.890	319.430
23	3NB19b	Chlorophyll b	349.890	319.430
24	3NB19c	Chlorophyll c	349.890	319.430
25	3NB20	CN^-	649.220	585.550
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pb	858.970	611.350
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd	858.970	611.350
28	3NB21b1	Kim loại nặng As	1.014.330	650.010
29	3NB21b2	Kim loại nặng Hg	1.034.710	670.390
30	3NB21c1	Kim loại Fe	752.600	460.580
31	3NB21c2	Kim loại Cu	791.340	499.320
32	3NB21c3	Kim loại Cr	791.340	499.320
33	3NB21c4	Kim loại Zn	791.340	499.320
34	3NB21c5	Kim loại Mn	791.340	499.320
35	3NB21c6	Kim loại Ni	791.340	499.320
36	3NB21c7	Crom (Cr^{3+})	791.340	499.320
37	3NB21c8	Kim loại Mg	791.340	499.320
38	3NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	959.060	862.410
39	3NB23	Phenol	928.590	747.760
40	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.581.990	1.615.450
41	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.564.610	1.598.060
42	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	1.577.010	1.281.590
B2				**Trầm tích biển**
43	3NB25a	$N\text{-}NO_2$	668.730	613.190

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
44	3NB25b	$N\text{-}NO_3$	631.700	566.810
45	3NB25c	$N\text{-}NH_3$	625.440	556.110
46	3NB25d	$P\text{-}PO_4^{3-}$	565.080	510.850
47	3NB25đ1	Kim loại nặng Pb	1.105.670	803.840
48	3NB25đ2	Kim loại nặng Cd	1.105.670	803.840
49	3NB25e1	Kim loại nặng As	1.284.030	799.010
50	3NB25e2	Kim loại nặng Hg	1.284.030	799.010
51	3NB25f1	Kim loại Cu	1.009.680	640.390
52	3NB25f2	Kim loại Zn	1.009.680	640.390
53	3NB25g	CN^-	744.290	685.540
54	3NB25h	Độ ẩm	418.940	389.880
55	3NB25i	Tỷ trọng	412.380	384.050
56	3NB25j	Chất hữu cơ	717.170	657.250
57	3NB25k	Tổng N	659.470	594.840
58	3NB25l	Tổng P	620.620	568.880
59	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.719.910	1.749.060
60	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.702.270	1.731.420
61	3NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	1.066.630	970.700
B3	**Sinh vật biển**			
62	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	537.800	524.880
63	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	541.750	528.220
64	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.058.190	1.910.480
65	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.003.920	1.890.200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
66	3NB26đ1	Kim loại nặng Pb	1.226.640	904.890
67	3NB26đ2	Kim loại nặng Cd	1.226.640	904.890
68	3NB26e1	Kim loại nặng As	1.502.270	964.890
69	3NB26e2	Kim loại nặng Hg	1.502.270	964.890
70	3NB26f1	Kim loại Cu	1.109.110	709.960
71	3NB26f2	Kim loại Zn	1.109.110	709.960
72	3NB26f3	Kim loại Mg	1.109.110	709.960
II	**Nước biển xa bờ**			
A	**Đo đạc quan trắc hiện trường**			
1	2NB1a	Nhiệt độ	104.810	103.230
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	104.810	103.230
3	2NB2	Tốc độ gió	106.420	103.230
4	2NB3	Sóng	104.960	93.050
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	179.010	151.550
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển	129.500	125.410
7	2NB6	Độ muối	157.470	153.180
8	2NB7	Độ đục	230.040	222.510
9	2NB8	Độ trong suốt	139.660	133.670
10	2NB9	Độ màu	256.490	248.970
11	2NB10	pH	139.430	136.400
12	2NB11	Ôxy hòa tan (DO)	257.930	243.790
13	2NB12	Độ dẫn điện (EC)	173.350	168.770
14	2NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	173.350	168.770

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
15	2NB14	Đo đồng thời: pH, DO, EC	364.460	343.840
B	**Lấy mẫu và phân tích nước biển xa bờ**			
B1	**Nước biển xa bờ**			
1	3NB15a	NH_4^+	442.750	393.300
2	3NB15b	NO_2^-	443.470	397.920
3	3NB15c	NO_3^-	429.590	383.920
4	3NB15d	SO_4^{2-}	343.350	316.650
5	3NB15đ	PO_4^{3-}	343.410	301.490
6	3NB15e	SiO_3^{2-}	363.610	321.690
7	3NB15f	Tổng N	475.660	421.910
8	3NB15g	Tổng P	409.380	358.040
9	3NB15h	Crom (Cr^{6+})	385.000	343.030
10	3NB15i	Florua (F^-)	419.520	377.550
11	3NB15k	Sulfua (S^{2-})	420.100	353.950
12	3NB16a	COD	368.360	330.920
13	3NB16b	BOD_5	371.940	334.500
14	3NB17a	TSS	275.580	238.630
15	3NB17b	Độ màu	331.060	229.600
16	3NB18a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	765.750	705.180
17	3NB18a2	Fecal Coliform (TCVN 6187-1:2009)	765.750	705.180
18	3NB18a3	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	765.750	705.180
19	3NB18b1	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	847.080	778.330
20	3NB18b2	Fecal Coliform (TCVN 6187-	847.080	778.330

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
		2:2009)		
21	3NB18b3	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	847.080	778.330
22	3NB19a	Chlorophyll a	304.470	267.520
23	3NB19b	Chlorophyll b	304.470	267.520
24	3NB19c	Chlorophyll c	304.470	267.520
25	3NB20	CN^-	587.760	533.640
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pb	797.510	559.440
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd	797.510	559.440
28	3NB21b1	Kim loại nặng As	952.870	598.110
29	3NB21b2	Kim loại nặng Hg	973.240	618.480
30	3NB21c1	Kim loại Fe	691.140	408.670
31	3NB21c2	Kim loại Cu	729.880	447.410
32	3NB21c3	Kim loại Cr	729.880	447.410
33	3NB21c4	Kim loại Zn	729.880	447.410
34	3NB21c5	Kim loại Mn	729.880	447.410
35	3NB21c6	Kim loại Ni	729.880	447.410
36	3NB21c7	Crom (Cr^{3+})	729.880	447.410
37	3NB21c8	Kim loại Mg	729.880	447.410
38	3NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	897.600	810.500
39	3NB23	Phenol	867.130	695.850
40	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.528.750	1.563.540
41	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.511.360	1.546.160
42	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	1.577.010	1.281.590

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
B2	**Trầm tích biển**			
43	3NB25a	$N\text{-}NO_2$	666.960	602.570
44	3NB25b	$N\text{-}NO_3$	629.940	556.190
45	3NB25c	$N\text{-}NH_3$	623.670	545.490
46	3NB25d	$P\text{-}PO_4^{3-}$	563.310	500.230
47	3NB25đ1	Kim loại nặng Pb	1.103.910	793.220
48	3NB25đ2	Kim loại nặng Cd	1.103.910	793.220
49	3NB25e1	Kim loại nặng As	1.282.270	788.390
50	3NB25e2	Kim loại nặng Hg	1.282.270	788.390
51	3NB25f1	Kim loại Cu	1.007.920	629.770
52	3NB25f2	Kim loại Zn	1.007.920	629.770
53	3NB25g	CN-	742.530	674.920
54	3NB25h	Độ ẩm	417.170	379.270
55	3NB25i	Tỷ trọng	410.620	373.430
56	3NB25j	Chất hữu cơ	715.410	646.640
57	3NB25k	Tổng N	657.700	584.220
58	3NB25l	Tổng P	630.140	569.550
59	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.718.150	1.738.440
60	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.700.510	1.720.800
61	3NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	1.064.860	960.080
B3	**Sinh vật biển**			
62	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	532.030	471.920
63	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	535.420	474.770

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
64	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.835.220	1.659.570
65	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.788.710	1.642.190
66	3NB26đ1	Kim loại nặng Pb	1.122.460	797.640
67	3NB26đ2	Kim loại nặng Cd	1.122.460	797.640
68	3NB26e1	Kim loại nặng As	1.358.720	849.070
69	3NB26e2	Kim loại nặng Hg	1.358.720	849.070
70	3NB26f1	Kim loại Cu	1.021.720	630.550
71	3NB26f2	Kim loại Zn	1.021.720	630.550
72	3NB26f3	Kim loại Mg	1.021.720	630.550

Phụ lục 7:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	NT1	Nhiệt độ	81.350	79.820
2	NT2	pH	83.920	82.510
3	NT3	Vận tốc	123.380	122.530
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	93.420	92.320
5	NT4b	Độ màu	93.110	92.320
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5)	232.510	220.560
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	269.330	241.560
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	232.880	216.030
9	NT7a1	Coliform TCVN 6187-1:2009	736.180	699.690
10	NT7a2	Coliform TCVN 6187-2:2009	808.440	771.940
11	NT7b1	E.Coli TCVN 6187-1:2009	742.240	705.740
12	NT7b2	E.Coli TCVN 6187-2:2009	814.490	778.000
13	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	635.000	611.500
14	NT9	Cyanua (CN^-)	428.380	398.090
15	NT10a	Tổng P	340.520	305.220
16	NT10b	Tổng N	354.690	325.140
17	NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)	307.910	281.990
18	NT10d	Sunlfua (S^{2-})	314.240	283.950
19	NT10đ	Crom (VI)	317.020	291.100
20	NT10e	Nitrate (NO_3)	370.740	339.550
21	NT10f	Sulphat (SO_4^2)	279.370	260.640
22	NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	440.660	252.010
23	NT10h	Florua (F^-)	391.040	360.750
24	NT10i	Clorua (Cl^-)	263.060	244.450
25	NT10j	Clo dư (Cl_2)	400.500	371.460
26	NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	713.640	500.850
27	NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	713.640	500.850

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
28	NT10l1	Kim loại nặng (As)	723.380	488.220
29	NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	733.250	498.090
30	NT10m1	Kim loại (Cu)	552.390	339.600
31	NT10m2	Kim loại (Zn)	552.390	339.600
32	NT10m3	Kim loại (Mn)	552.390	339.600
33	NT10m4	Kim loại (Fe)	552.390	339.600
34	NT10m5	Kim loại (Cr)	552.390	339.600
35	NT10m6	Kim loại (Ni)	552.390	339.600
36	NT11	Phenol	535.270	504.980
37	NT12	Chất hoạt động bề mặt	508.020	477.730
38	NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1.475.970	1.383.680
39	NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1.478.470	1.386.190
40	NT13c	PCBs	1.478.470	1.386.190
41	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại	1.257.910	1.199.470
Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1		NO_2^-	370.740	339.550
2		Crom (Cr^{3+})	320.270	289.970
3		Kim loại (Sn)	552.390	339.600
4		Tổng Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	1.475.970	1.383.680
5		Các hợp chất polyclobiphenyl tương tự dioxin (dl-PCB)	1.478.470	1.386.190
6		Dầu mỡ động, thực vật	635.000	611.500
7		Salmonella	736.180	699.690
8		Shigella	736.180	699.690
9		Vibrio Cholerae	736.180	699.690

Phụ lục 8:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	CT1	Độ ẩm	226.900	206.320
2	CT2	pH	300.880	284.500
3	CT3	Cyanua (CN-)	622.050	567.570
4	CT4	Crom (VI)	939.500	885.020
5	CT5	Florua (F-)	406.160	351.670
6	CT6a	Kim loại Pb	1.181.230	554.440
7	CT6b	Kim loại Cd	1.181.230	554.440
8	CT7a	Kim loại As	1.230.870	589.160
9	CT7b	Kim loại Hg	1.249.810	608.100
10	CT8a	Kim loại Cu	1.020.740	393.950
11	CT8b	Kim loại Zn	1.020.740	393.950
12	CT8c	Kim loại Mn	1.020.740	393.950
13	CT8d	Kim loại Ta	1.020.740	393.950
14	CT8đ	Kim loại Cr	1.020.740	393.950
15	CT8e	Kim loại Ni	1.020.740	393.950
16	CT8f	Kim loại Ba	1.020.740	393.950
17	CT8g	Kim loại Se	1.020.740	393.950
18	CT8h	Kim loại Mo	1.020.740	393.950
19	CT8i	Kim loại Be	1.020.740	393.950
20	CT8k	Kim loại Va	1.020.740	393.950
21	CT8m	Kim loại Ag	1.020.740	393.950
22	CT9	Dầu mỡ	721.460	690.350
23	CT10	Phenol	710.440	655.960
24	CT11a	BVTV clo hữu cơ	1.659.690	1.476.010
25	CT11b	BVTV photpho hữu cơ	1.676.560	1.492.880
26	CT11c	PAHs	1.719.230	1.535.550

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
27	CT11d	PCBs	1.643.740	1.460.060
28	CT12	Đồng thời các kim loại	1.457.650	1.321.170
Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1		Kim loại Antimon (Sb)	1.020.740	393.950
2		Kim loại Coban (Co)	1.020.740	393.950
3		Thuốc BVTV nhóm Carbamat	1.676.560	1.492.880
4		Tổng dioxin/fuaran (PCDD/PCDF)	1.659.690	1.476.010

Phụ lục 9:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường**			
A	**Các thông số khí tượng**			
1	1KT1a	Nhiệt độ	102.600	101.580
2	1KT1b	Độ ẩm	102.600	101.580
3	1KT2a	Vận tốc gió	102.600	101.580
4	1KT2b	Hướng gió	102.600	101.580
5	1KT3	Áp suất khí quyển	116.630	112.630
B	**Các thông số khí thải**			
B1	**Các thông số đo tại hiện trường**			
6	1KT4	Nhiệt độ khí thải (đo nhanh)	314.530	275.760
7	1KT5	Vận tốc	356.920	353.460
8	1KT6	Hàm ẩm	201.890	192.820
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	176.710	167.640
10	1KT8	Áp suất khí thải	235.920	231.910
11	1KT9a	Khí oxy (O_2)	406.860	332.120
12	1KT9b	Khí CO	660.630	585.890
13	1KT9c	Khí NO	624.220	549.470
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO_2)	714.000	639.250
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	889.170	814.420
B2	**Lấy mẫu và phân tích**			
16	1KT9e	Khí NOx	803.510	780.890
17	1KT9f	Khí: SO_2	705.430	682.810
18	1KT9g	Khí CO	542.640	520.020
19	1KT10a	Bụi tổng số (TSP)	2.171.730	2.107.530
20	1KT10b	Bụi PM_{10}	2.171.730	2.107.530
21	1KT11a	HCl	1.038.300	885.730

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
22	1KT11a	HF	1.038.300	885.730
23	1KT11c	H_2SO_4	1.038.300	885.730
24	1KT12a1	Kim loại Pb	2.263.690	1.119.570
25	1KT12a2	Kim loại Cd	2.263.690	1.119.570
26	1KT12b1	Kim loại As	2.502.380	1.116.030
27	1KT12b2	Kim loại Se	2.502.380	1.116.030
28	1KT12b3	Kim loại Sb	2.502.380	1.116.030
29	1KT12b4	Kim loại Hg	2.502.380	1.116.030
30	1KT12c1	Kim loại Cu	2.034.670	1.000.510
31	1KT12c2	Kim loại Cr	2.034.670	1.000.510
32	1KT12c3	Kim loại Zn	2.034.670	1.000.510
33	1KT12c4	Kim loại Mn	2.034.670	1.000.510
34	1KT12c5	Kim loại Ni	2.034.670	1.000.510
35	1KT12d	Hg (method 30B)	2.061.830	1.027.670
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ	1.438.930	1.048.570
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	1.402.570	1.012.210
38	1KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	1.682.670	1.208.000
II	**Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT**			
39		Khí H_2S	803.510	780.890
40		Khí Clo	803.510	780.890
41		Khí NH_3	803.510	780.890
42		Tổng Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	1.377.350	986.990
III	**Các đặc tính nguồn thải**			
43	1KT15a	Chiều cao nguồn thải	579.460	577.710
44	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	579.460	577.710
45	1KT16	Lưu lượng khí thải	886.360	873.860

Phụ lục 10:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÓNG XẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, I^{131}, Be^{7}	2.019.690	1.833.480
2	PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí	2.007.470	1.758.410
3	PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu sol khí	1.910.500	1.635.310
4	PX1b	Hàm lượng Gama trong không khí	999.600	805.110
5	PX1c	Hàm lượng Radon trong không khí	1.682.360	1.675.130
6	PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha	1.561.930	1.047.110
7	PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	1.577.470	1.062.650
8	PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (12 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, I^{131}, Be^{7}	1.692.040	1.498.940
9	PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha	1.418.220	911.920
10	PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	1.439.900	933.610
11	PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, I^{131}, Be^{7}	1.443.280	1.253.340
12	PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất	1.248.700	1.058.760
13	PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu đất	1.804.980	1.615.040

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
14	PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^{7}	1.222.390	1.022.570
15	PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	1.226.190	1.026.380
16	PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu nước	1.226.190	1.026.380
17	PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	1.797.790	1.566.210
18	PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	1.788.810	1.769.570
19	PX4c1	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta	1.274.170	730.840
20	PX4c2	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta	1.274.170	730.840
21	PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210}, Pb^{212}, Pb^{214}, Bi^{212}, Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, I^{131}, Be^{7}	1.704.560	1.447.890
22	PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	1.582.940	1.326.280
23	PX5a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	1.582.940	1.326.280
24	PX5b1	Tổng hoạt độ Anpha	1.775.460	1.234.920
25	PX5b2	Tổng hoạt độ Beta	1.775.460	1.234.920

Phụ lục 11:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
1	TT1	pH (K_2O; KCl)	290.840	257.630
2	TT2	Tổng cacbon hữu cơ	526.810	469.720
3	TT3	Dầu mỡ	579.190	518.570
4	TT4	Cyanua (CN^-)	504.080	430.090
5	TT5a	Tổng Nito (TN)	394.720	335.010
6	TT5b	Tổng Photpho (TP)	401.840	343.760
7	TT5c	Phenol	702.090	649.410
8	TT5d1	Kim loại Pb	1.054.800	528.070
9	TT5d2	Kim loại Cd	1.054.800	528.070
10	TT5đ1	Kim loại As	1.248.580	701.810
11	TT5đ2	Kim loại Hg	1.248.580	701.810
12	TT5e1	Kim loại Zn	934.960	399.160
13	TT5e2	Kim loại Cu	934.960	399.160
14	TT5e3	Kim loại Cr	934.960	399.160
15	TT5e4	Kim loại Mn	934.960	399.160
16	TT5e5	Kim loại Ni	934.960	399.160
17	TT5f	Tổng K_2O	754.840	298.060
18	TT6a	BVTV clo hữu cơ	1.374.030	1.214.950
19	TT6b	BVTV photpho hữu cơ	1.374.030	1.214.950
20	TT6c	BVTV Pyrethroid	1.374.030	1.214.950
21	TT6d	PAHs	1.252.600	1.093.520
22	TT6đ	PCBs	1.360.350	1.201.270
23	TT7	Phân tích đồng thời kim loại	1.242.200	1.097.530
Các thông số bổ sung theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng không được quy định trong thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1		Tổng hydro-cacbon	526.810	469.720
2		Tổng dioxin/furan	1.374.030	1.214.950

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
		(PCDD/PCDF)		
3		Các hợp chất Polyclobiphenyl tương tự dioxin dl-PCB	1.374.030	1.214.950

Phụ lục 12:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG CỐ ĐỊNH VÀ DI ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/Trung bình ngày/Trạm

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
I	**Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục**			
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	206.600	121.510
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	206.600	121.510
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	206.600	121.510
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	206.600	121.510
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	206.600	121.510
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	206.600	121.510
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	244.940	120.280
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	244.940	120.280
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	244.940	120.280
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	244.940	120.280
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	322.560	190.850
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO_2	322.560	190.850
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO_x	322.560	190.850
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO_2	325.650	185.300
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	284.320	177.490
16	KKC6	Modul quan trắc O_3	297.750	174.060
17	KKC7	Modul quan trắc THC	329.870	187.540

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	340.740	201.800
II	**Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục**			
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	247.550	134.240
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	242.510	129.210
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	249.960	134.240
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	246.680	134.240
23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	265.120	134.240
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	281.930	134.240
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	309.690	162.650
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM_{10}	309.690	162.650
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi $PM_{2,5}$	309.690	162.650
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	428.140	217.290
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO_2	428.140	217.290
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO_x	428.140	217.290
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO_2	433.610	240.340
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	312.330	220.330
33	KKD6	Modul quan trắc O_3	342.310	192.810
34	KKD7	Modul quan trắc C_xH_y	374.120	222.460

Phụ lục 13:
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG CỐ ĐỊNH VÀ DI ĐỘNG LIÊN TỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Đồng/Trung bình ngày/Trạm

STT	Mã số	Tên thông số	Đơn giá	
			Sản phẩm không trừ khấu hao	Sản phẩm có trừ khấu hao
I	**Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục**			
1	NMC1a	Nhiệt độ	200.130	133.190
2	NMC1b	pH	200.130	133.190
3	NMC1c	ORP	200.130	133.190
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	236.240	169.160
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	285.610	218.670
6	NMC4	Độ đục	386.040	369.640
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	299.160	283.630
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)	303.720	286.460
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)	384.030	368.340
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	314.790	298.360
11	NMC9	Tổng phốt pho (TP)	378.910	361.970
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	381.450	364.840
II	**Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục**			
1	NMD1a	Nhiệt độ	233.810	125.960
2	NMD1b	pH	233.810	125.960
3	NMD1c	ORP	233.810	125.960
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	266.840	159.170
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	349.330	241.520
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	349.330	241.520
7	NMD4	Độ đục	347.270	324.650
8	NMD5	Amoni (NH_4^+)	400.140	377.520
9	NMD6	Nitrat (NO_3^-)	402.330	379.710
10	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})	384.400	359.970

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường 3, thành phố Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn